CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH

Digitally signed by CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Vinh, CN=CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900383711
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-02-26 17:14:21
Foxit Reader Version: 9.2.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900383711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 13/06/2019.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 12/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ:	13.138.000.000 VND.
Số lượng cổ phiếu:	1.313.800 cổ phiếu.
Mệnh giá:	10.000 VND.
Mã chứng khoán:	TTV

Trụ sở chính của Công ty tại Số 25B đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/05/2019
Ông Nguyễn Duy Sâm	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 21/05/2019
Ông Trần Hải Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/05/2019
Bà Lê Thị Tú Anh	Thành viên HĐQT	
Ban Giám đốc		
Ông Trần Hải Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2019
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/05/2019
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Viết Cường	Phó Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến 20/05/2019 là ông Nguyễn Cảnh Tùng - Giám đốc và ngày 21/05/2019 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Hải Anh - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 2900[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
TP. VINH-T.NGHỆ AN

Trần Hải Anh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam AuditingCo., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 075/2020/BCKT-PB.00091

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2030-2018-009-1

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.518.439.495**	**48.936.958.332**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**4.871.462.852**	**1.672.594.597**
1. Tiền	111		4.871.462.852	1.672.594.597
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.638.443.757**	**42.846.715.400**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	44.167.404.893	35.761.638.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	25.000.000	1.288.213.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.244.999.864	6.326.390.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(798.961.000)	(529.527.300)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**3.955.547.181**	**4.417.648.335**
1. Hàng tồn kho	141		3.955.547.181	4.417.648.335
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52.985.705**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	52.985.705	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.930.195.511**	**7.748.648.570**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II/ Tài sản cố định	**220**		**7.503.237.668**	**7.748.648.570**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	7.503.237.668	7.748.648.570
- Nguyên giá	222		26.609.377.273	25.158.152.728
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(19.106.139.605)	(17.409.504.158)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**200.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.8	200.000.000	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**226.957.843**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	226.957.843	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.448.635.006**	**56.685.606.902**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.468.826.576**	**40.164.490.880**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**44.468.826.576**	**40.164.490.880**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	12.887.331.968	8.609.096.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	2.121.338.000	847.245.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.494.375.905	3.120.659.115
4. Phải trả người lao động	314		11.227.667.486	16.605.725.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	8.387.080	6.572.781
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	175.200.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	125.191.439	303.187.839
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	9.983.520.966	7.996.883.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	1.600.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.845.813.732	2.675.120.937
II/ Nợ dài hạn	**330**		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**17.979.808.430**	**16.521.116.022**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**17.979.808.430**	**16.521.116.022**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.138.000.000	13.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.138.000.000	13.138.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		929.948.022	541.173.311
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.911.860.408	2.841.942.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.911.860.408	2.841.942.711
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.448.635.006**	**56.685.606.902**

M.S.D.N: 2900383711 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Hải Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Phan Minh Cường**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**130.574.875.416**	**104.657.342.578**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**130.574.875.416**	**104.657.342.578**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	119.928.912.536	96.473.549.746
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**10.645.962.880**	**8.183.792.832**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	548.842.341	389.765.661
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	47.823.765	6.572.781
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.823.765*	*6.572.781*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.694.290.715	5.135.738.578
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**5.452.690.741**	**3.431.247.134**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	144.688.823	121.181.252
12.	Chi phí khác	32	6.7	566.043.243	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(421.354.420)**	**121.181.252**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.031.336.321**	**3.552.428.386**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.119.475.913	710.485.675
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**3.911.860.408**	**2.841.942.711**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.978	2.163
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	2.978	2.163

M.S.D.N: 2900383711 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Hải Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Phan Minh Cường**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	137.147.586.931	118.318.177.546
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(66.295.869.841)	(49.899.261.567)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.452.001.768)	(57.884.614.488)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(46.009.466)	-
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(1.288.843.138)	(283.704.190)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.090.025.308	437.252.950
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.890.301.754)	(16.078.806.722)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**3.264.586.272**	**(5.390.956.471)**
II/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(811.499.999)	(2.236.481.128)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.730.061.589)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	62.530.061.589	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548.842.341	389.765.661
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(462.657.658)**	**(1.846.715.467)**
III/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	9.983.520.966	7.996.883.325
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.996.883.325)	(5.000.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.589.698.000)	(1.432.042.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**396.939.641**	**1.564.841.325**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**3.198.868.255**	**(5.672.830.613)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**1.672.594.597**	**7.345.425.210**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**4.871.462.852**	**1.672.594.597**

M.S.D.N: 2900383711 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Hải Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Phan Minh Cường**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900383711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 13/06/2019.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 12/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 04 là 13.138.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/09/2016 với mã chứng khoán là TTV, số lượng cổ phiếu là 1.313.800 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Tư vấn thiết kế công trình thông tin tín hiệu đường sắt;
- Giám sát xây dựng và lắp đặt công trình thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về dân dụng và công nghiệp, hệ thống cung cấp điện, tiếp đất chống sét, đường dây và trạm biến áp đến 35Kv, công trình điện hạ thế, điện chiếu sáng, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông, điều khiển tự động, tin học;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ;
- Đầu tư, xây dựng và tổ chức kinh doanh, cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng mạng viễn thông, các dịch vụ viễn thông công ích và công cộng, dịch vụ công nghệ thông tin, tín hiệu và truyền thông.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Vinh	Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Thanh Hóa	Số 61, đường Triệu Quốc Đạt, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Xây lắp Công trình & Dịch vụ	Số 25B, đường Lệ Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Thông tin Tín Hiệu Đồng Lê	Thị trấn Đồng Lê, tỉnh Quảng Bình	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị văn phòng	02 – 08

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Bảo hiểm xe ô tô

Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian còn hiệu lực.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ

lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tiền mặt	81.882.385	26.174.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.789.580.467	1.646.420.437
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nghệ An	*4.789.580.467*	*1.646.420.437*
Cộng	**4.871.462.852**	**1.672.594.597**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***35.568.170.182***	**-**	***28.436.749.388***	**-**
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	19.948.767.288	-	17.573.717.821	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.025.836.679	-	1.849.546.009	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	508.288.390	-	867.964.990	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	289.013.547	-	213.284.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	11.333.969.278	-	596.738.300	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực II	2.462.295.000	-	7.335.498.268	-
Các bên khác	***8.599.234.711***	***(798.961.000)***	***7.324.888.649***	***(529.527.300)***
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	1.352.882.000	(676.441.000)	1.352.882.000	(405.864.600)
Các đối tượng khác	7.246.352.711	(122.520.000)	5.972.006.649	(123.662.700)
Cộng	**44.167.404.893**	**(798.961.000)**	**35.761.638.037**	**(529.527.300)**

(i) Khoản phải thu về các công trình sửa chữa thường xuyên và các công trình khác.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***25.000.000***	**-**	***1.288.213.780***	**-**
Công ty Cổ phần Phú Lộc An	-	-	1.180.516.880	-
Văn phòng Luật sư Trọng Hải và Cộng sự	25.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	107.696.900	-
Cộng	**25.000.000**	**-**	**1.288.213.780**	**-**

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	***2.244.999.864***	-	***6.326.390.883***	-
Ký quỹ, ký cược	1.978.583.964	-	5.961.077.279	-
Phải thu đối tượng khác	266.415.900	-	365.313.604	-
Tạm ứng cho CBCNV	*266.415.900*	-	*363.642.612*	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	*1.670.992*	-
Cộng	**2.244.999.864**	-	**6.326.390.883**	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ban QLĐTXD đô thị mới xã Thái Hòa	86.971.000	-	88.113.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Phú Gia	35.549.000	-	35.549.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	1.352.882.000	676.441.000	1.352.882.000	947.017.400
Cộng	**1.475.402.000**	**676.441.000**	**1.476.544.700**	**947.017.400**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	529.527.300	123.662.700
Trích lập trong năm	270.576.400	405.864.600
Hoàn nhập trong năm	(1.142.700)	-
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	**798.961.000**	**529.527.300**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu; vật liệu	1.061.800.957	-	1.318.200.314	-
Công cụ, dụng cụ	1.034.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.861.164.136	-	3.030.112.166	-
Hàng hóa	31.548.088	-	69.335.855	-
Cộng	**3.955.547.181**	-	**4.417.648.335**	-

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm xe ô tô	52.985.705	-
Cộng	**52.985.705**	**-**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	226.957.843	-
Cộng	**226.957.843**	**-**

5.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	***200.000.000***	***200.000.000***	-	-
Trái phiếu (*)	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**	**-**	**-**

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành:

Thông tin chi tiết về trái phiếu:

Thời điểm phát hành:	27/09/2019;
Kỳ hạn gốc:	120 tháng;
Kỳ hạn còn lại:	117 tháng;
Số lượng trái phiếu:	20 trái phiếu;
Mệnh giá:	10.000.000 VND;
Lãi suất:	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm;
Phương thức nhận lãi:	Định kỳ 01 năm/lần.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**13.364.350.086**	**2.512.064.546**	**6.132.998.705**	**3.148.739.391**	**25.158.152.728**
Mua trong kỳ	1.451.224.545	-	-	-	1.451.224.545
Số dư tại 31/12/2019	**14.815.574.631**	**2.512.064.546**	**6.132.998.705**	**3.148.739.391**	**26.609.377.273**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	**9.041.335.209**	**1.934.834.288**	**4.594.134.749**	**1.839.199.912**	**17.409.504.158**
Khấu hao trong năm	835.141.462	168.633.117	414.016.248	278.844.620	1.696.635.447
Số dư tại 31/12/2019	**9.876.476.671**	**2.103.467.405**	**5.008.150.997**	**2.118.044.532**	**19.106.139.605**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	**4.323.014.877**	**577.230.258**	**1.538.863.956**	**1.309.539.479**	**7.748.648.570**
Số dư tại 31/12/2019	**4.939.097.960**	**408.597.141**	**1.124.847.708**	**1.030.694.859**	**7.503.237.668**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 1.158.235.567 đồng, tại 01/01/2019 là 1.428.351.347 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 4.409.828.251 đồng, tại 01/01/2019 là 1.886.526.159 đồng.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	***12.887.331.968***	***12.887.331.968***	***8.609.096.369***	***8.589.384.369***
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất và Dịch vụ HQ	897.481.422	897.481.422	19.712.000	
Công ty CP Thiên Mã		-	4.005.240.000	4.005.240.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Thái Hoàng	6.056.160.000	6.056.160.000	-	-
Các đối tượng khác	5.933.690.546	5.933.690.546	4.584.144.369	4.584.144.369
Cộng	**12.887.331.968**	**12.887.331.968**	**8.609.096.369**	**8.589.384.369**

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	***141.000.000***	***141.000.000***	***141.000.000***	***141.000.000***
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	141.000.000	141.000.000	141.000.000	141.000.000
Các bên khác	***1.980.338.000***	***1.980.338.000***	***706.245.416***	***706.245.416***
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công		-	300.000.000	300.000.000
HĐBT hỗ trợ tái định cư DA cải dịch sông Tuần Cung - KKT Nghi Sơn	1.497.511.500	1.497.511.500	-	-
Các đối tượng khác	482.826.500	482.826.500	406.245.416	406.245.416
Cộng	**2.121.338.000**	**2.121.338.000**	**847.245.416**	**847.245.416**

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	8.387.080	6.572.781
Cộng	**8.387.080**	**6.572.781**

5.13 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	***125.191.439***	***125.191.439***	***303.187.839***	***303.187.839***
Kinh phí công đoàn	123.819.279	123.819.279	11.200.494	11.200.494
Bảo hiểm xã hội	1.372.160	1.372.160	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	291.987.345	291.987.345
Cộng	**125.191.439**	**125.191.439**	**303.187.839**	**303.187.839**

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	43.636.364	-
Công ty CP viễn thông FPT	67.927.272	-
Công ty CP viễn thông FPT - CN Nghệ An	9.090.910	-
Tập đoàn Công nghệ viễn thông Quân Đội - VN Nghệ An	54.545.454	-
Cộng	**175.200.000**	**-**

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Quỹ dự phòng tiền lương	1.600.000.000	-
Cộng	**1.600.000.000**	**-**

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.687.382.135	6.586.101.054	6.671.094.889	2.602.388.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.829.590	1.288.843.138	1.119.475.913	490.196.815
Thuế thu nhập cá nhân	646.611.136	994.538.256	1.641.149.392	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	738.032.000	709.958.000	28.074.000
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	839.553.044	-	839.553.044	-
Cộng	**4.494.375.905**	**9.616.514.448**	**10.990.231.238**	**3.120.659.115**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay của các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay của các bên khác	***9.983.520.966***	***9.983.520.966***	***9.983.520.966***	***7.996.883.325***	***7.996.883.325***	***7.996.883.325***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nghệ An (i)	9.983.520.966	9.983.520.966	9.983.520.966	7.996.883.325	7.996.883.325	7.996.883.325
Cộng	**9.983.520.966**	**9.983.520.966**	**9.983.520.966**	**7.996.883.325**	**7.996.883.325**	**7.996.883.325**

(i) Các hợp đồng gồm:

+) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2019-HĐCVTL/NHCT440-THDS ngày 27/12/2019:

- Hạn mức: không vượt quá 8.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng (Ba tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên.

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn trả lãi: 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 02/12/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

+) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2019-HĐCVTL/NHCT440 – THDS ngày 31/12/2019:

- Hạn mức: không vượt quá 2.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng (Ba tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên.
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn trả lãi: 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 07/12/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2018	**13.138.000.000**	**231.392.105**	**2.549.813.206**	**15.919.205.311**
Lãi trong năm trước	-	-	2.841.942.711	2.841.942.711
Phân phối lợi nhuận	-	309.781.206	(2.549.813.206)	(2.240.032.000)
Số dư tại 31/12/2018	**13.138.000.000**	**541.173.311**	**2.841.942.711**	**16.521.116.022**
Số dư tại 01/01/2019	**13.138.000.000**	**541.173.311**	**2.841.942.711**	**16.521.116.022**
Lãi trong năm nay	-	-	3.911.860.408	3.911.860.408
Phân phối lợi nhuận(i)	-	388.774.711	(2.841.942.711)	(2.453.168.000)
Số dư tại 31/12/2019	**13.138.000.000**	**929.948.022**	**3.911.860.408**	**17.979.808.430**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 338/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 21/05/2019 như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	*VND*
Trích quỹ đầu tư phát triển	388.774.711	309.781.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	685.470.000	680.500.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	178.000.000	127.490.000
Chia cổ tức	1.589.698.000	1.432.042.000
Tổng	**2.841.942.711**	**2.549.813.206**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	670.038	6.700.380.000	51%	670.038	6.700.380.000	51%
Ông Nguyễn Duy Sâm	101.254	1.012.540.000	8%	103.394	1.033.940.000	8%
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	74.463	744.630.000	6%	74.463	744.630.000	6%
Bà Lê Thị Tú Anh	72.151	721.510.000	5%	72.151	721.510.000	5%
Các cổ đông khác	395.894	3.958.940.000	30%	393.754	3.937.540.000	30%
Cộng	1.313.800	13.138.000.000	100%	1.313.800	13.138.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Vốn góp cuối năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Cổ tức đã chia	**1.589.698.000**	**1.432.042.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.313.800**	**1.313.800**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.313.800**	**1.313.800**
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.313.800**	**1.313.800**
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	128.964.075.852	104.657.342.578
Doanh thu hoạt động khác	1.610.799.564	-
Cộng	130.574.875.416	104.657.342.578

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	67.267.807.185	61.457.686.141
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	42.463.628.833	7.081.430.455
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực II	8.973.276.450	-
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	753.462.135	21.752.727
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	-	30.070.000
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	86.231.000	-
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	2.523.900.609	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	262.739.588	193.894.546
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	36.400.550	251.347.917
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	74.733.636	-
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	36.175.000	26.821.818
Cộng	**122.478.354.986**	**69.063.003.604**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	119.928.912.536	96.473.549.746
Giá vốn hoạt động khác	1.506.790.575	-
Cộng	**119.928.912.536**	**96.473.549.746**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.842.341	389.765.661
	548.842.341	**389.765.661**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	47.823.765	6.572.781
Cộng	**47.823.765**	**6.572.781**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.896.076.931	2.774.874.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	831.780.318	777.018.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.165.067	434.640.273
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.281.411.099	1.811.115.762
Cộng	**5.695.433.415**	**5.797.648.578**

b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.142.700)	-
Các khoản ghi giảm khác	-	(661.910.000)
Cộng	**(1.142.700)**	**(661.910.000)**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành công trình do hết thời gian bảo hành	-	121.181.252
Các khoản khác	144.688.823	-
Cộng	**144.688.823**	**121.181.252**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Xuất toán giá trị công trình	566.043.243	-
Cộng	**566.043.243**	**-**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.031.336.321**	**3.552.428.386**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**566.043.243**	**-**
Các khoản điều chỉnh tăng	566.043.243	-
Các khoản chi phí không được trừ	*566.043.243*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**5.597.379.564**	**3.552.428.386**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**1.119.475.913**	**710.485.675**

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.911.860.408	2.841.942.711
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.911.860.408	2.841.942.711
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.313.800	1.313.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.978**	**2.163**
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.978**	**2.163**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.524.020.089	31.884.541.216
Chi phí nhân công	64.701.004.898	54.067.274.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.625.093.742	1.447.959.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.597.274.255	10.575.818.602
Chi phí khác bằng tiền	5.164.142.604	4.409.884.714
Cộng	**125.611.535.588**	**102.385.478.922**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	Đơn vị sự nghiệp
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực II	Đơn vị sự nghiệp
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Xí Nghiệp Đầu máy Vinh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.279.470.000	1.976.801.125

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1.2, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa		
Bù trừ công nợ tiền khám chữa bệnh	-	10.200.000
Thu tiền nợ thi công công trình	399.717.205	1.043.748.706
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Chi phí thuê tài sản nhóm 2	-	344.269.424
Nhận tiền khen thưởng năm 2017	-	3.100.000
Nhận tiền bảo trì cho thuê cáp quang	-	1.272.163.006
Nhận tiền cứu chữa, khắc phục hậu quả cơn bão số 3/2018	1.936.172.000	-
Thu tiền quản lý, bảo dưỡng thường xuyên KCHT ĐS	69.678.604.533	58.556.889.427
Xí nghiệp Đầu máy Vinh		
Thu tiền bảo dưỡng sửa chữa điều hòa máy	39.792.500	29.504.000
Ban QLDA Đường sắt Khu vực I		
Thu tiền thi công các công trình	35.972.760.739	9.541.847.488
Ban QLDA Đường sắt Khu vực II		
Thu tiền thi công các công trình	14.743.807.363	18.545.105.767
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Thu tiền thi công các công trình	828.808.348	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh mục số 5.

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

M.S.D.N: 2900383711 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH TP. VINH T. NGHỆ AN

Trần Hải Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Phan Minh Cường**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020